



2 传统节日

1、看拼音，写字词。

chuán tǒng

yuán xiāo

lóng zhōu

qǐ qiǎo

yuè bǐng

rè nào

tuán yuán

niú láng

qīng míng

zhōng qiū

dēng gāo

xīn chūn

2、比一比，再组词。

舟 () 转 () 团 ()

船 () 传 () 闹 ()





参考答案

1、

传统 元宵 龙舟 乞巧

月饼 热闹 团圆 牛郎

清明 中秋 登高 新春

2、

龙舟 转弯 团圆

划船 传说 热闹

